

ĐỀ CƯƠNG TẬP HUẤN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2019

PHẦN A: TÀI NGUYÊN NƯỚC

I/ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT, NƯỚC MẶT

1/ Hiện trạng tài nguyên nước và Thực trạng công tác quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

a. Hiện trạng tài nguyên nước

*** Tài nguyên nước mặt**

Trà Vinh có mạng lưới sông rạch khá dày đặc với hai sông lớn là sông Cổ Chiên và sông Hậu, cùng với hệ thống kênh rạch chằng chịt cung cấp nước cho nội đồng. Hệ thống sông rạch chính tại Trà Vinh gồm:

- Sông Cổ Chiên là một nhánh lớn của sông Tiền, rẽ nhánh từ sông Tiền ở khu vực thành phố Vĩnh Long và chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, vào địa phận Trà Vinh ở huyện Càng Long, qua địa bàn thành phố Trà Vinh, rẽ 2 nhánh bởi cù lao xã Hòa Minh và xã Long Hòa (huyện Châu Thành) và đổ ra biển Đông qua cửa Cung Hầu. Chiều dài trên địa bàn tỉnh khoảng 45 km, đoạn sông có bề rộng lớn nhất là thuộc khu vực huyện Càng Long với bề rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu.

- Sông Hậu là ranh giới tự nhiên của tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng, bắt đầu từ địa phận huyện cầu Kè, qua Tiểu Cần, Trà Cú và đổ ra biển Đông ở cửa biển Định An, trên địa bàn tỉnh có chiều dài khoảng 55 km. Đoạn sông thuộc huyện Cầu Kè rất rộng và sâu, đoạn cuối sông Hậu chia thành 2 nhánh được phân cách bởi Cù Lao Dung (tỉnh Sóc Trăng).

Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là 2 con sông lớn: sông Tiền (sông Cổ Chiên), sông Hậu (mùa mưa: lưu lượng hơn 5.000 m³ /s; mùa khô từ 1.860 - 2.230 m³/s) thông qua Dự án thủy lợi Nam Măng Thít, cùng các sông nhánh như: sông Cái Hóp - An Rường, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Bông Bót, rạch Tổng Long... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng hơn 1.400 mm. Lượng mưa cao nhất tập trung tại huyện Càng Long và thấp nhất tại huyện Cầu Ngang là 1.557 mm và 1.263mm.

*** Tài nguyên nước dưới đất**

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có chất lượng tương đối tốt, phân bố ở khắp các huyện trong tỉnh (trừ một số khu vực thuộc huyện Càng Long và thành phố Trà Vinh nước dưới đất bị nhiễm mặn). Trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh khá lớn (theo đánh giá trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất khoảng 1.083.410 m³/ngày đêm) rất thuận lợi cho khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Nước dưới đất chủ yếu tồn tại trong các tầng chứa nước lỗ hổng, có diện phân bố rộng khắp tỉnh

(diện tích 2.225 km²). Các tầng chứa nước có ý nghĩa cung cấp chính bao gồm 02 tầng: Tầng Pleistocen giữa trên qp₂₋₃, tầng Pleistocen dưới qp₁.

b. Thực trạng công tác quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Quản lý tài nguyên nước bền vững đang trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Bên cạnh đó, tình trạng sử dụng nước chưa hiệu quả, nguồn nước liên tục bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng cùng với ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu đã và đang gây sức ép không nhỏ đến đời sống người dân và tăng trưởng kinh tế.

*** Công tác cấp giấy phép**

Trên địa bàn tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp 01 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty CP Đầu tư -Môi trường Việt Nam, vị trí công trình khai thác tại thị xã Duyên Hải, với lưu lượng được cấp phép là 9.600m³/ngày đêm; 02 giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3, với lưu lượng khai thác là 7.404.096m³/ngày đêm.

Tính tới thời điểm hiện tại, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh cấp 128 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với 17 đơn vị, với tổng lưu lượng cấp phép khai thác là 64.580m³/ngày đêm; 15 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt đối với 03 đơn vị, với tổng lưu lượng là 33.420m³/ngày đêm. Trong đó, có 02 đơn vị chủ yếu là Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh với 20 GP và Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn với 100 GP.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh xem xét và phê duyệt số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho: 11 đơn vị, với 37 giấy phép; tổng số tiền đã phê duyệt là 3,5 tỷ đồng.

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về tài nguyên nước thường xuyên được quan tâm thực hiện. Trong dịp kỷ niệm Ngày Nước thế giới, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh như Báo, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, huyện phát các tin bài, phóng sự, chuyên mục nhằm tuyên truyền các quy định về tài nguyên nước. Đồng thời, tổ chức Hội nghị tuyên truyền các văn bản pháp luật lĩnh vực tài nguyên nước đến cán bộ, công chức quản lý nhà nước các Sở ngành và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn.

*** Các văn bản về tài nguyên nước đã ban hành:**

- Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 68/2018/QN-HĐND ngày 11/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tỉnh Trà Vinh.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã trình UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Hiện UBND tỉnh đang xem xét.

2/ Các trường hợp khai thác, sử dụng TNN, xả nước thải vào nguồn không phải đăng ký, không phải xin phép.

Theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sau đây gọi là NĐ 201) thì Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

“1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các Điểm a, c, d và Điểm đ Khoản 1 Điều 44¹ của Luật tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giờ;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

¹ Điều 44. Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình;

b) Khai thác, sử dụng nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

c) Khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối;

d) Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học;

đ) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

2. Trường hợp khai thác nước dưới đất quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này ở các vùng mà mực nước đã bị suy giảm quá mức thì phải đăng ký.

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

3. Các trường hợp không phải xin phép xả nước thải vào nguồn nước quy định tại Khoản 5 Điều 37² của Luật tài nguyên nước bao gồm:

a) Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;

c) Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.”

2/ Các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

Khai thác NĐĐ cho hoạt động SX, KD, DV với quy mô không vượt quá 10m³/ngày đêm.

Điều 17, Nghị định số 201 quy định:

“Điều 17. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16³ của Nghị định này và các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước mà nằm trong khu vực quy định tại các Điểm b, c, d và Điểm đ Khoản 4 Điều 52⁴ của Luật tài nguyên nước thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

² Điều 37. Xả nước thải vào nguồn nước

5. Tổ chức, cá nhân xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ không phải xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

³ Điều 16. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước;

⁴ Điều 52. Thẩm dò, khai thác nước dưới đất

4. Hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực sau đây:

b) Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;

c) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất;

d) Khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất; quy định cụ thể thẩm quyền tổ chức việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn.

3. Bộ TNMT hướng dẫn khoanh định vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất.”

3/ Các trường hợp phải thăm dò NDD.

Khai thác NDD cho hoạt động SX, KD, DV với quy mô từ 10m³/ngày đêm trở lên.

Hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 30, NĐ 201

“Điều 30. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép;

b) Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép;

c) Bản sao giấy phép đã được cấp.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo quy định tại Điều này.”

(Bộ TNMT quy định tại Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sau đây gọi là Thông tư số 27))

4/ Các trường hợp khai thác nước dưới đất:

Sau khi được cấp thẩm quyền (UBND tỉnh) cấp giấy phép thăm dò thì hồ sơ cấp giấy phép khai thác được thực hiện theo quy định tại Điều 31, NĐ 201 như sau:

“Điều 31. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

đ) Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng.

b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;

c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;

d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

d) Bản sao giấy phép đã được cấp.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đơn, nội dung báo cáo, nội dung đề án quy định tại Điều này.” (Thông tư số 27)

5/ Trường hợp khai thác nước mặt:

Khai thác nước mặt cho mục đích KD, DV và SX phi NN từ 100 m³/ ngày đêm trở lên thì phải lập thủ cấp giấy phép. Hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 32, NĐ 201 cụ thể:

“Điều 32. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành);

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

d) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước mặt, nước biển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải kèm theo đề án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

d) Bản sao giấy phép đã được cấp.

3. Bộ TNMT quy định mẫu đơn, nội dung báo cáo nội dung đề án quy định tại Điều này.” (Thông tư số 27)

II/ XẢ NƯỚC THẢI

1/ Những trường hợp xả nước thải không phải lập thủ tục cấp phép.

Nêu tại khoản 2, mục I ở trên

2/ Những trường hợp xả nước thải phải lập thủ tục cấp phép.

Tại Khoản 3, Điều 37 Luật Tài nguyên nước quy định: “*Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73⁵ của Luật này cấp giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này⁶”.*

3/ Hồ sơ lập thủ tục cấp phép xả nước thải được thực hiện theo quy định tại Điều 33, NĐ 201 cụ thể:

“Điều 33. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với

⁵ Điều 73. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

⁶ Tổ chức, cá nhân xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ không phải xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

trường hợp đang xả nước thải. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

d) Sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải.

Trường hợp chưa có công trình xả nước thải vào nguồn nước, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Kết quả phân tích chất lượng nước thải và chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

c) Báo cáo hiện trạng xả nước thải và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô, phương thức, chế độ xả nước thải, quy trình vận hành thì phải có đề án xả nước thải;

d) Bản sao giấy phép đã được cấp.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo quy định tại Điều này.” (Thông tư số 27)

PHẦN B: GIÉNG KHOAN VÀ TRÁM LẤP GIÉNG KHOAN KHÔNG SỬ DỤNG:

1/ Đối với hộ dân có nhu cầu khoan giếng sử dụng nước ngầm.

- Tại Điều 6, Thông tư số 27 quy định:

“Điều 6. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất là Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký:

a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, ấp, phum, bản, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng dân phố) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai quy định tại Mẫu số 38 của Phụ lục kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân để kê khai.

Trường hợp chưa có giếng khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan giếng.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố để nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy

ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp cơ quan đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký hoặc tổ trưởng dân phố để báo cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

4. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp cơ quan đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp xã thì gửi báo cáo kết quả đăng ký tới Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.”

- Về mẫu đơn, giấy phép, nội dung đề án, báo cáo trong hồ sơ cấp phép tài nguyên nước quy định tại điều 7, 8, 9 thông tư số 27

2/ Đối với các đơn vị hành nghề khoan (UBND tỉnh cấp phép).

* Theo quy định tại Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Nội dung chính quy định

- Quyền và nghĩa vụ của chủ giấy phép
- Thời hạn giấy phép
- Gia hạn giấy phép
- Điều chỉnh nội dung giấy phép
- Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép
- Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
- Cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép
- Trình tự, thủ tục cấp phép

* Riêng đối với Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất và Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo Quy định như sau:

Tại Điều 3, Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

“Điều 3. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất

1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Công trình quy định tại khoản 1 Điều này là hệ thống gồm một hoặc nhiều giếng khoan nằm trong một khu vực thăm dò, khai thác nước dưới đất và khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m, thuộc sở hữu của một tổ chức hoặc cá nhân; lưu lượng của một công trình là tổng lưu lượng của các giếng khoan thuộc công trình đó.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô nào thì được phép hành nghề ở quy mô đó và các quy mô nhỏ hơn; được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan thăm dò, khai thác, điều tra, khảo sát để phục vụ mục đích khai thác, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất, có đường kính tương đương với quy định tại khoản 1 Điều này.”

Tại Điều 7, Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường quy định:

“Điều 7. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Người đứng đầu tổ chức (Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc) hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên; đã trực tiếp tham gia thiết kế, lập báo cáo hoặc thi công khoan ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất.

Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì đã trực tiếp thi công ít nhất 05 (năm) công trình khoan nước dưới đất;

b) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên;

c) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm trở lên.”.

3/ Trình bày một số thực trạng hiện nay của việc khoan giếng

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh còn 13 đơn vị hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất được UBND tỉnh cấp phép. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có một số giàn khoan không được cấp phép (các giàn khoan này hầu hết là ở Sóc Trăng và Bến Tre), các giàn khoan này thường hoạt động tại những địa bàn giáp ranh giữa các tỉnh và vào các ngày nghỉ, ngày lễ.

Do đặc điểm địa chất thủy văn của vùng, địa bàn các huyện Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải có chất lượng nước ngầm tương đối tốt nên chủ yếu người dân sử dụng nguồn nước này để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nhằm phát triển kinh tế của hộ gia đình thì người dân đã tiến hành khoan giếng khai thác nước dưới đất để phục vụ nuôi thủy sản (đặc biệt là nuôi cá lóc, tôm), theo báo cáo từ các địa phương đến tháng 6/2019 có hơn 2.200 giếng khoan có đường kính từ 60mm trở lên.

Theo kết quả điều tra toàn tỉnh năm 2006 trên địa bàn tỉnh có khoảng 83.380 giếng khoan đang sử dụng. Qua tổng hợp, thống kê báo cáo của các đơn vị được cấp phép hành nghề khoan đến năm 2018 ước lượng có khoảng 166.760 giếng khoan sử dụng nước dưới đất, tổng lưu lượng khai thác khoảng 375.370 m³/ngày đêm. Chủ yếu khai thác ở tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên qp2-3 (tầng này đang được khai thác nhiều nhất ở độ sâu khoảng 130m).

Thời gian qua, Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên kiểm tra các đơn vị hành nghề và đã tiến hành xử lý một số trường hợp hành nghề không phép. Qua kiểm tra thực tế 13 tổ chức được hành nghề khoan nước dưới đất, còn một số tồn tại như sau:

- Chưa thực hiện thông báo đầy đủ về vị trí, quy mô công trình khoan thăm dò khai thác nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tại địa phương đặt công trình khoan (theo quy định chậm nhất 7 ngày làm việc trước khi thi công).

- Thực hiện báo cáo chưa đầy đủ theo biểu mẫu quy định số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Việc ghi chép mô tả đặc điểm địa tầng, địa chất thủy văn chưa đầy đủ các thông tin của công trình khoan.

- Hầu hết các số hiệu giàn khoan đã bị mất hoặc bị đứt, chưa thực hiện việc bám chì theo quy định.

Theo kết quả kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức triển khai các quy định trong hoạt động hành nghề khoan giếng cho 13 đơn vị nêu trên, qua đó các đơn vị đã nhìn nhận thiếu sót và cam kết khắc phục trong thời gian tới.

Ngoài ra Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai thực hiện dự án “Điều tra, đánh giá và khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” dự kiến hoàn tất và công bố vào tháng 12/2019. Sau khi kết quả dự án được áp dụng đây là cơ sở để xem xét việc khoan giếng và cấp giấy phép khai thác nước dưới đất (những khu vực được khai thác, hạn chế khai thác, không được khai thác)

4/ Hướng dẫn quy trình, phương pháp tiến hành trám lấp giếng khoan.

Theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng

“Điều 5. Xử lý, trám lấp giếng khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp không phải xin phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Giếng thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 4 Thông tư này, sau khi chủ giếng xác định giếng không sử dụng, chủ giếng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm trám lấp giếng tới Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và tự tổ chức thi công trám lấp giếng của mình.

2. Giếng thuộc trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân nhận bàn giao mặt bằng có trách nhiệm trám lấp giếng theo quy định của Thông tư này.

3. Giếng thuộc trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định xử lý vi phạm hành chính mà trong đó có áp dụng biện pháp phải trám lấp giếng, chủ giếng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm trám lấp giếng tới Ủy ban nhân dân cấp xã và tự tổ chức thi công trám lấp giếng của mình. Trường hợp trong quyết định xử lý vi phạm hành chính có quy định cụ thể về thời hạn hoàn thành việc trám lấp giếng thì thực hiện theo quyết định này.

4. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng không sử dụng quy định tại Điều này, chủ giếng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã thực hiện trám lấp giếng không sử dụng để theo dõi, tổng hợp.

Điều 6. Xử lý, trám lấp giếng khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải xin phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

Việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện như sau:

1. Sau khi có quyết định thu hồi, điều chỉnh giấy phép, xử lý vi phạm hành chính mà trong đó có áp dụng biện pháp phải trám lấp giếng hoặc có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực giấy phép đối với trường hợp trả lại giấy phép hoặc văn bản thông báo không đủ điều kiện để được cấp, gia hạn giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ giếng phải lập phương án trám lấp giếng theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày có quyết định hoặc văn bản thông báo, chủ giếng phải hoàn thành việc trám lấp giếng. Trường hợp trong các quyết định hoặc văn bản thông báo có quy định cụ thể về thời hạn hoàn thành việc trám lấp thì thực hiện theo các quyết định, văn bản thông báo này.

2. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hoặc văn bản theo quy định tại Khoản 1 Điều này, chủ giếng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm thực hiện việc thi công trám lấp giếng tới Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, kiểm tra (nếu cần).

3. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng không sử dụng, chủ giếng có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thi công trám lấp giếng.

Nội dung chính của báo cáo kết quả thi công trám lấp giếng, gồm: các thông tin chung về giếng phải trám lấp; nội dung, khối lượng đã thực hiện trong quá trình thi công trám lấp; đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định; những vấn đề phát sinh trong quá trình trám lấp giếng (nếu có).

Điều 10. Yêu cầu kỹ thuật thi công trám lấp giếng khoan, lỗ khoan không sử dụng

1. Việc thi công trám lấp giếng khoan nước dưới đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Lấp đầy hỗn hợp vữa xi măng vào trong giếng khoan, trường hợp không thể lấp đầy giếng thì phải có biện pháp bịt kín miệng giếng; xung quanh miệng giếng phải đổ bê tông với kích thước không nhỏ hơn 0,3m tính từ miệng giếng khoan;

b) Khuyến khích thực hiện thi công trám lấp giếng theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Việc thi công trám lấp giếng khoan, lỗ khoan không sử dụng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 Thông tư này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vật liệu trám lấp phải có tính thấm nước kém hoặc không thấm nước, gồm hỗn hợp vữa hoặc vật liệu dạng viên như sau:

Hỗn hợp vữa, gồm: vữa xi măng; vữa xi măng trộn với sét tự nhiên hoặc bentonit; vữa bentonit, sét tự nhiên; vữa được trộn bằng các vật liệu khác có tính chất đông kết, trương nở tương đương với sét tự nhiên;

Vật liệu dạng viên, gồm: sét tự nhiên dạng viên; vật liệu dạng viên khác có tính chất thấm nước, trương nở tương đương với sét tự nhiên. Vật liệu dạng viên phải bảo đảm có dạng hình cầu và kích thước không lớn hơn 0,25 lần đường kính nhỏ nhất của giếng khoan hoặc đường kính trong của đoạn ống nhỏ nhất.

b) Chuẩn bị trám lấp giếng:

Căn cứ điều kiện cụ thể từng giếng khoan, lựa chọn vật liệu trám lấp và biện pháp thi công, công nghệ, thiết bị trám lấp phù hợp;

Kiểm tra, đánh giá hiện trạng của giếng khoan; đo chiều sâu, đường kính, xác định đường kính nhỏ nhất và đánh giá mức độ thông thoáng của giếng khoan;

Kiểm tra, đánh giá khả năng rút, nhỏ cột ống giếng. Trường hợp rút, nhỏ được cột ống giếng thì chuẩn bị thiết bị, dụng cụ phù hợp để bảo đảm việc trám lấp được thực hiện đồng thời với quá trình rút, nhỏ cột ống giếng;

Chuẩn bị các điều kiện để bảo đảm quá trình trám lấp giếng được thực hiện liên tục, không gián đoạn.

c) Thi công trám lấp giếng:

Việc thi công trám lấp phải bảo đảm giếng khoan được lấp đầy bằng các vật liệu trám lấp ở trạng thái đông kết; thực hiện trám lấp theo từng đoạn, từ dưới lên trên, bắt đầu từ đáy giếng; ít nhất 10m trên cùng của giếng phải được trám lấp bằng hỗn hợp vữa; miệng giếng phải được đổ bê tông với kích thước không nhỏ hơn 0,3m kể từ miệng giếng khoan;

Trường hợp sử dụng hỗn hợp vữa dạng lỏng phải bảo đảm vữa được dẫn qua ống tới độ sâu của từng đoạn trám lấp bằng dụng cụ, thiết bị phù hợp, không đổ vữa trực tiếp qua miệng giếng; chiều dài mỗi đoạn trám lấp tùy thuộc điều kiện của từng giếng khoan và khả năng thực tế của thiết bị trám lấp;

Trường hợp sử dụng vật liệu dạng viên phải bảo đảm không tạo thành "nút" ở trong giếng; vật liệu được đổ từ từ, khối lượng phù hợp với thể tích của từng đoạn; kết thúc mỗi đoạn trám lấp phải đầm, nén vật liệu bằng dụng cụ, thiết bị phù hợp; chiều dài mỗi đoạn trám lấp không quá 10m;

Trường hợp rút, nhổ được cột ống giếng, thì phải rút, nhổ cột ống đó trong quá trình trám lấp. Việc rút, nhổ cột ống phải thực hiện theo từng đoạn, phù hợp với chiều dài mỗi đoạn trám lấp, chân của cột ống giếng luôn nằm trong lớp vật liệu trám lấp và bảo đảm đất đá không sập lở vào giếng trước khi vật liệu lấp đầy đoạn giếng khoan.

Điều 11. Yêu cầu kỹ thuật thi công trám lấp giếng đào

1. Vật liệu sử dụng gồm vật liệu đất, sét tự nhiên có tính cách nước tốt hơn hoặc tương đương với các lớp đất đá xung quanh giếng đào.

2. Việc thi công trám lấp giếng phải thực hiện theo từng đoạn; vật liệu được đổ theo từng lớp và phải được đầm, nén; tối thiểu 1m trên cùng của giếng phải được trám lấp bằng sét tự nhiên hoặc vật liệu khác có tính chất tương đương.

PHẦN C: Triển khai nội dung Quyết định Số 19 ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.